BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 138 /QĐ-BTNMT	
	Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Quan trắc môi trường**", thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 145** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Thuận;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, ĐL (08)

Nguyễn Minh Quang

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận

(Kèm theo Quyết định số 138 /QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	3,0 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178-1:1996	0,003 mg/L
9	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
10	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
11	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
6	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
7	Tổng Photpho	TCVN 6202: 2008	0,05 mg/L
8	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 1.999 mg/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ cứng	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
3	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540B:2012	10,0 mg/L
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
5	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
8	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	10,0 mg/L
9	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178-1:1996	0,003 mg/L
11	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
12	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.4. Nước biển ☒

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 100 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV TNHT_01	0 ÷ 100 g/L
7	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	-2000 ÷ 2000 mV
8	Độ mặn	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70 ‰

HDCV TNHT_01: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2012	6,0 mg/L
2	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
3	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
4	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50^{0}C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100 %RH

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 130 dBA

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO_2	TCVN 6137:2009
3	SO_2	TCVN 5971:1995
4	CO	HDCV TN_17
5	NH_3	TCVN 5293:1995

HDCV TN_17: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	10 $\mu g/m^3$
2	NO_2	TCVN 6137:2009	5 $\mu g/m^3$
3	SO_2	TCVN 5971:1995	8 $\mu g/m^3$
4	CO	HDCV TN_17	2.500 $\mu g/m^3$
5	NH_3	TCVN 5293:1995	12 $\mu g/m^3$

HDCV TN_17: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

3. Đất ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005

4. Trầm tích ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004